

Số: 6893/2024/EIB-TGD

TP. HCM ngày 14 tháng 08 năm 2024

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất bán niên năm 2024 đã soát xét của Eximbank

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

- Mã chứng khoán: **EIB**

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

- Điện thoại: (028) 3821 0056

Fax: (028) 3914 2457

- Email: eximbank.cbtt@eximbank.com.vn

Website: <https://eximbank.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố

Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất bán niên năm 2024 đã soát xét.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 14/08/2024 tại đường dẫn <https://eximbank.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất bán niên năm 2024 đã soát xét

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu. KTTH&T.

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD-HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD-HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD-HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD-HN)	12

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 0011/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp của giấy phép.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 32 ngày 10 tháng 5 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Cảnh Anh	Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024) Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Bà Đỗ Hà Phương	Phó Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024) Chủ tịch (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Chủ tịch (từ ngày 25 tháng 1 năm 2024) Thành viên (đến ngày 25 tháng 1 năm 2024)
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Phó Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024) Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Hồ Nam	Phó Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Trần Anh Thắng	Thành viên độc lập
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Mai Loan	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Ngo Tony	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Mai Phương	Thành viên
Bà Doãn Hồ Lan	Thành viên

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hoàng Hải Ông Đào Hồng Châu Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ Ông Nguyễn Hương Minh Bà Lê Thị Mai Loan Ông Lã Quang Trung	Quyền Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng (tái bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2024)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Cảnh Anh Bà Đỗ Hà Phương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (từ ngày 10 tháng 5 năm 2024) Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 10 tháng 5 năm 2024)
Trụ sở chính	Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Ngân hàng và công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng và công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Quyền Tổng Giám đốc của Ngân hàng để phê duyệt và ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 373/2023/EIB/UQ-CTHĐQT ngày 3 tháng 10 năm 2023 và Quyết định số 37/2024/EIB/QĐ-CTHĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2024 về việc tiếp tục duy trì hiệu lực các văn bản ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 71. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Hải
Quyền Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") và công ty con được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 6 đến trang 71.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ định kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15772
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	2.221.102	2.257.426
II Tiền gửi tại NHNN	4	5.599.877	4.058.527
III Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	5	31.542.962	43.026.893
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		31.542.962	43.026.893
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	292.263	-
VI Cho vay khách hàng	7	149.728.699	138.913.150
1 Cho vay khách hàng		151.327.939	140.448.924
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(1.599.240)	(1.535.774)
VIII Chứng khoán đầu tư		16.043.521	6.983.290
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.1	6.809.713	3.712.868
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.2	9.429.010	3.438.770
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	8.6	(195.202)	(168.348)
X Tài sản cố định		3.696.102	3.681.740
1 Tài sản cố định hữu hình	9.1	1.126.025	1.109.933
a Nguyên giá		2.594.654	2.509.785
b Giá trị khấu hao lũy kế		(1.468.629)	(1.399.852)
3 Tài sản cố định vô hình	9.2	2.570.077	2.571.807
a Nguyên giá		2.944.513	2.921.773
b Giá trị khấu hao lũy kế		(374.436)	(349.966)
XII Tài sản Có khác		2.874.631	2.495.809
1 Các khoản phải thu	10.1	1.553.857	1.318.563
2 Các khoản lãi, phí phải thu	10.2	932.313	805.637
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại	16	20.549	20.549
4 Tài sản Có khác	10.3	833.894	817.031
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác	10.5	(465.982)	(465.971)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		211.999.157	201.416.835

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

	Thuyết minh	Tại ngày		
		30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng	
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	11	2.505.215	19.870
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		2.505.215	19.870
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác		17.051.938	16.363.869
1	Tiền gửi của các TCTD khác	12.1	17.051.938	16.363.869
III	Tiền gửi của khách hàng	13	163.051.022	156.329.168
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	6	-	230.822
VI	Phát hành giấy tờ có giá	14	2.000.000	2.000.000
VII	Các khoản nợ khác		3.901.708	4.028.107
1	Các khoản lãi, phí phải trả	15.1	1.972.989	2.552.457
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	15.2	1.928.719	1.475.650
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		188.509.883	178.971.836
VIII	Vốn chủ sở hữu	17	23.489.274	22.444.999
1	Vốn của TCTD		17.563.006	17.563.006
a	Vốn điều lệ		17.469.561	17.469.561
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		15.396	15.396
c	Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
d	Cổ phiếu quỹ		(78.273)	(78.273)
2	Quỹ của TCTD		2.896.986	2.896.986
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		24.186	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		3.005.096	1.985.007
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.489.274	22.444.999
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		211.999.157	201.416.835

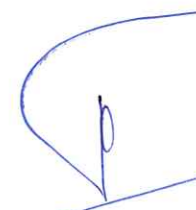
Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

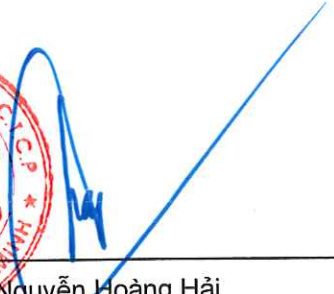
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
2 Cam kết giao dịch hối đoái	32.1	100.041.380	103.163.887
- Cam kết mua ngoại tệ		485.928	7.010.818
- Cam kết bán ngoại tệ		1.976.215	8.004.778
- Cam kết giao dịch hoán đổi		97.579.237	88.148.291
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32.1	2.061.793	1.226.057
5 Bảo lãnh khác	32.1	3.494.559	2.819.202
6 Các cam kết khác	32.1	4.812.864	1.655.576
7 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	32.2	3.775.861	3.529.436
8 Nợ khó đòi đã xử lý	32.3	13.106.355	12.647.688
9 Tài sản và chứng từ khác	32.4	363.689	358.413


 Trương Hoàng Tín
 Người lập


 Lê Quang Trung
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Hoàng Hải
 Quyền Tổng Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 Triệu đồng	30.6.2023 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	6.423.536	7.513.297
2 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	19	(3.553.967)	(5.182.465)
I Thu nhập lãi thuần		2.869.569	2.330.832
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	20	737.122	634.023
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	21	(501.790)	(363.767)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		235.332	270.256
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	206.700	384.633
V Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23	(29.253)	(1.484)
5 Thu nhập từ hoạt động khác		296.839	172.959
6 Chi phí hoạt động khác		(34.984)	(9.246)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	24	261.855	163.713
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		669	546
VIII Chi phí hoạt động	25	(1.568.442)	(1.473.379)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.976.430	1.675.117
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	26	(502.135)	(269.915)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		1.474.295	1.405.202
7 Chi phí thuế TNDN - hiện hành		(304.206)	(286.463)
8 Chi phí thuế TNDN - hoãn lại		-	-
XII Chi phí thuế TNDN	27	(304.206)	(286.463)
XIII Lợi nhuận sau thuế		1.170.089	1.118.739
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	17.2	672	643

Trương Hoàng Tín
Người lập

Lã Quang Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Hải
Quyền Tổng Giám đốc
Chức ký được ủy quyền
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024	30.6.2023
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Thuyết minh		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.294.584	7.606.225
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.141.489)	(4.604.693)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	235.332	270.256
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán)	213.619	320.029
05	(Chi phí)/thu nhập khác	(7.583)	7.450
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	24 268.496	156.624
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.455.697)	(1.684.801)
08	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	30 (338.887)	(311.096)
		1.068.375	1.759.994
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG			
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7.887.085)	1.131.315
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(292.263)	(49.240)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(10.879.015)	(1.344.232)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	7.8 (438.669)	-
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(263.537)	(448.112)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.485.345	(1.840)
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác	688.069	(1.614.108)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	6.721.854	5.663.883
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(230.822)	-
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	346.214	(168.718)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(8.681.534)	4.928.942

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 Triệu đồng	30.6.2023 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Tiền chi mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ") và tài sản dài hạn khác	(124.612)	(429.488)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.386	273
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	669	546
		<u>(121.557)</u>	<u>(428.669)</u>
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	-
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(8.803.091)	4.500.273
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	49.342.846	40.757.206
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	24.186	23.302
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	28	28
		<u><u>40.563.941</u></u>	<u><u>45.280.781</u></u>

Trương Hoàng Tín
Người lập

Lã Quang Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Hải
Quyền Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 14 tháng 8 năm 2024



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng đầu tiên số 0011/NH-GP do NHNN cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày cấp. Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 32 ngày 10 tháng 5 năm 2024.

Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là EIB.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 17.469.561.480.000 đồng.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có 1 Hội sở, 1 văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội, 48 chi nhánh, 167 phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng và công ty con có 6.226 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.234 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có 1 công ty con. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Giấy phép thành lập và hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết	
			30.6.2024	31.12.2023
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	0310280974	Quản lý nợ và Khai thác tài sản	100%	100%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 18 tháng 1 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 quy định về hoạt động của các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về việc phân loại đối với các tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 để thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái và có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đang đánh giá tác động và sẽ phản ánh tác động của các quy định trên trong kỳ báo cáo năm 2024.

2.2 Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng và công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Ngân hàng và công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu đồng"). Ngân hàng và công ty con xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam.

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ ít nhất một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Ngân hàng có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Ngân hàng. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Ngân hàng và công ty con được loại trừ khi hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán đang được Ngân hàng và công ty con áp dụng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

2.6 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại các TCTD nước ngoài, và được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay các TCTD có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.7.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

2.7 Các khoản cho vay khách hàng

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
- (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- (a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng.
- (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- (a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
- (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (h) Khoản nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
- (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 3 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 3 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục; hoặc
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng; hoặc
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; hoặc
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo quy định của Thông tư 11 như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán ("SGDCK")	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành được niêm yết trên SGDCK	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK, phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo):

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Khi tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán đã niêm yết, cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom, trái phiếu Chính phủ được niêm yết trên SGDCK, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp (kể cả TCTD đã niêm yết, đăng ký giao dịch; chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do doanh nghiệp (kể cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) phát hành, thì Ngân hàng phải thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật để xác định giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể cuối năm tài chính trong các trường hợp sau đây:

- Tài sản bảo đảm mà Ngân hàng định giá từ 50 tỷ đồng trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng (đã sửa đổi, bổ sung);
- Tài sản bảo đảm mà Ngân hàng định giá từ 200 tỷ đồng trở lên.

Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Trường hợp không có văn bản định giá tài sản bảo đảm của tổ chức định giá và không xác định được giá trị tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ thì giá trị tài sản bảo đảm để khấu trừ phải coi bằng 0 (không).

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 5 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03/2021") có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14/2021") có hiệu lực thi hành từ ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Thông tư 03/2021.

2.7.3 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống và tiêu dùng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02/2023") do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023, trên cơ sở đề nghị của khách hàng và khả năng tài chính của Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06/2024") về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2023, kéo dài thời gian thực hiện chính sách tại Thông tư 02/2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, Ngân hàng thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ và đáp ứng các điều kiện sau:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng được Ngân hàng đánh giá không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- Ngân hàng không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật;
- Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 được thực hiện từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.3 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ:

Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ ("khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ") tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 11.

- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn theo quy định tại Thông tư 11;
- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được Ngân hàng tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11.

Đối với số lãi phải thu của khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, kể từ ngày được cơ cấu lại, Ngân hàng không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi thu được.

2.7.4 Trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo công thức sau:

$$\text{Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung} = A - B$$

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31.12.2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31.12.2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ được xác định theo Thông tư 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng.

Việc phân loại cam kết ngoại bảng được thực hiện theo Thông tư 11, căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Các khoản cam kết được phân loại vào Nhóm 3 hoặc các nhóm có rủi ro cao hơn khi chúng thuộc một trong những trường hợp sau:

- Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý cam kết, chính sách dự phòng rủi ro của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật.

Theo Thông tư 11, các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại nợ để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

2.9 Đầu tư chứng khoán

Ngân hàng phân loại đầu tư chứng khoán theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng không có chứng khoán kinh doanh. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua.

2.9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng nhận chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích từ việc sở hữu các chứng khoán này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

2.9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán vốn trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá chứng khoán nợ trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại SGDCK trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư" trong kỳ.

Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dồn tích của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và giá trị chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được. Lãi sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 2.7. Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành.

Dự phòng đối với chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán đầu tư này khi chưa lập dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

2.9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư". Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

2.9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn, trong đó bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC").

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 2.9.1. Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 2.7.

2.10 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí hoạt động trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 - 10 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 TSCĐ (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khác được lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu hoặc theo tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm "Chi phí hoạt động" trong kỳ. Các khoản phải thu khác được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian hoặc một chu kỳ kinh doanh nhất định kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại hàng ngày. Lợi nhuận hoặc lỗ đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ kế toán.

2.17 Quý khen thưởng, phúc lợi

Quý khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngân hàng sử dụng Quý khen thưởng phúc lợi theo mục đích được quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ("Nghị định 93") do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản phản ánh giá trị các khoản vốn khác tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ

- Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Ngân hàng phát hành và được mua lại bởi chính Ngân hàng nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Ngân hàng và công ty con tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng và công ty con phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc ngân hàng thương mại, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập công ty.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Ngân hàng và công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Ngân hàng và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng và công ty con trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện: (i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) thu nhập lãi được xác định tương đối chắc chắn. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 03/2021 hoặc Thông tư 14/2021 như được trình bày trong thuyết minh 2.7.2, hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 02/2023 hoặc Thông tư 06/2024 như được trình bày trong Thuyết minh 2.7.3 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí dịch vụ ngân hàng ghi nhận được từ dịch vụ môi giới bảo hiểm, thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ đã được cung cấp, theo kết quả phân công việc đã hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Lãi lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Ngân hàng có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và thu nhập được xác định tương đối chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận khi Ngân hàng xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Thu nhập khác được ghi nhận khi có thể xác định được kết quả công việc đã thỏa thuận trên hợp đồng một cách chắc chắn và được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng và công ty con hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng và công ty con sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng và công ty con và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng và công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về thu nhập và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Phân loại và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 2.7);
- Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 2.12).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.27 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	1.009.990	923.897
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.163.226	1.242.991
Vàng tiền tệ	47.886	90.538
	<u>2.221.102</u>	<u>2.257.426</u>

4 TIỀN GỬI TẠI NHNN

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bằng VND	4.883.637	3.510.984
Bằng ngoại tệ	716.240	547.543
	<u>5.599.877</u>	<u>4.058.527</u>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi trong tháng cho khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với số dư tiền gửi bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước tại Ngân hàng.

Các tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư tiền gửi bình quân của tháng trước như sau:

	30.6.2024	31.12.2023
	%	%
<i>Tiền gửi khách hàng:</i>		
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Tiền gửi của TCTD nước ngoài:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	<u>1,00</u>	<u>1,00</u>

Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.6.2024	31.12.2023
	%	%
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

5 TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	165.540	830.691
- Bằng ngoại tệ	15.372.989	20.415.342
	<u>15.538.529</u>	<u>21.246.033</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	12.606.595	13.695.200
- Bằng ngoại tệ	3.397.838	8.085.660
	<u>16.004.433</u>	<u>21.780.860</u>
Tổng cộng	<u><u>31.542.962</u></u>	<u><u>43.026.893</u></u>

5.2 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.6.2024 %	31.12.2023 %
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,10
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 5,15	0,00 - 5,05
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,20 - 5,40	0,70 - 3,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5,30 - 5,50	5,05 - 5,40
	<u><u> </u></u>	<u><u> </u></u>

5.3 Phân tích chất lượng tiền gửi tại các TCTD khác

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn (<i>Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn</i>)	16.004.433	21.780.860
	<u><u> </u></u>	<u><u> </u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

6 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Tại ngày 30.6.2024			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.107.343	-	17.755
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	46.237.206	336.334	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo	2.225.791	-	26.316
	<u>57.570.340</u>	<u>336.334</u>	<u>44.071</u>
Số thuần		<u>292.263</u>	
Tại ngày 31.12.2023			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.512.507	79.493	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	43.908.286	-	295.178
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo	730.932	-	15.137
	<u>57.151.725</u>	<u>79.493</u>	<u>310.315</u>
Số thuần		<u>230.822</u>	

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG

7.1 Theo loại hình cho vay

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	149.899.060	138.881.721
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	920.433	944.257
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	508.446	621.777
Các khoản trả thay khách hàng	-	1.169
	<u>151.327.939</u>	<u>140.448.924</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.2 Theo đối tượng khách hàng

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Hộ kinh doanh và cá nhân	88.925.823	81.047.699
Công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH")	44.230.527	40.547.545
Công ty cổ phần	14.786.391	14.038.104
Doanh nghiệp Nhà nước	2.107.335	3.557.163
Doanh nghiệp tư nhân	397.518	429.325
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	276.108	223.098
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	94.234	88.776
Các đối tượng khác	510.003	517.214
	<u>151.327.939</u>	<u>140.448.924</u>

7.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	145.746.664	134.883.009
Nợ cần chú ý	1.579.209	1.839.055
Nợ dưới tiêu chuẩn	431.216	446.225
Nợ nghi ngờ	938.338	1.412.553
Nợ có khả năng mất vốn	2.632.512	1.868.082
	<u>151.327.939</u>	<u>140.448.924</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, bao gồm trong số dư nợ cho vay là 2.013.413 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.832.523 triệu đồng) tổng số dư nợ vay của khách hàng thuộc đối tượng áp dụng Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024; trong đó có 812.716 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.192.702 triệu đồng) là số dư nợ thuộc các khoản giải ngân đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng, được thực hiện theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng đã ghi nhận ngoại bảng số tiền 157.026 triệu đồng lãi dự thu của các khoản cho vay này (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 105.037 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.4 Theo kỳ hạn

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	106.951.236	100.281.143
Nợ trung hạn	5.594.819	2.103.507
Nợ dài hạn	38.781.884	38.064.274
	<u>151.327.939</u>	<u>140.448.924</u>

7.5 Theo loại tiền tệ

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Bằng VND	139.074.410	126.568.061
Bằng ngoại tệ	12.253.529	13.880.863
	<u>151.327.939</u>	<u>140.448.924</u>

7.6 Theo mục đích sử dụng vốn

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	49.194.674	50.226.337
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	28.548.599	19.397.375
Cho vay cá nhân để mua nhà để ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	17.422.062	17.105.295
Sản xuất và gia công, chế biến	15.659.065	18.534.986
Xây dựng	12.876.927	13.223.694
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.780.365	2.538.319
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	5.616.411	1.913.784
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5.059.623	5.832.431
Vận tải, kho bãi	1.636.491	1.754.909
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.464.023	1.340.075
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	929.126	1.087.397
Khai khoáng	510.567	648.204
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	310.283	277.268
Thông tin và truyền thông	297.453	313.662
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	266.140	217.490
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	187.167	207.983
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	165.505	174.366
Giáo dục và đào tạo	78.574	92.109
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	83.523	73.046
Khác	5.241.361	5.490.194
	<u>151.327.939</u>	<u>140.448.924</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.7 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.6.2024	31.12.2023
	%	%
Thẻ tín dụng	33,00	33,00
Các khoản cho vay bằng VND		
- Ngắn hạn	0,50 - 15,00	0,30 - 16,00
- Trung hạn	4,60 - 16,50	5,00 - 16,50
- Dài hạn	3,50 - 17,50	5,00 - 17,50
Các khoản cho vay bằng ngoại tệ		
- Ngắn hạn	3,00 - 7,50	2,90 - 7,50
- Dài hạn	5,00 - 7,30	5,00 - 8,00

7.8 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể (*) Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	966.555	342.891	1.309.446
Trích lập trong năm	72.801	621.598	694.399
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(468.071)	(468.071)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.039.356	496.418	1.535.774
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 26)	73.412	428.723	502.135
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(438.669)	(438.669)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.112.768	486.472	1.599.240

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể của Ngân hàng là 89.580 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 72.995 triệu đồng) dự phòng bổ sung cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng, được thực hiện theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

8 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.700.030	1.300.000
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	2.400.000	2.200.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	1.200.118	-
Trái phiếu Chính phủ	296.697	-
	<u>6.596.845</u>	<u>3.500.000</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do TCKT trong nước phát hành	212.868	212.868
	<u>6.809.713</u>	<u>3.712.868</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(9.001)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn	(148.138)	(152.785)
	<u>(157.139)</u>	<u>(152.785)</u>
	<u>6.652.574</u>	<u>3.560.083</u>

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	5.854.010	2.563.770
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.300.000	800.000
Tín phiếu NHNN	1.200.000	-
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	75.000	75.000
- Trong đó: Trái phiếu do DATC phát hành	75.000	75.000
	<u>9.429.010</u>	<u>3.438.770</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng chung trái phiếu DATC	(563)	(563)
Dự phòng cụ thể trái phiếu DATC	(37.500)	(15.000)
	<u>(38.063)</u>	<u>(15.563)</u>
	<u>9.390.947</u>	<u>3.423.207</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

8 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

8.3 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	6.150.707	2.563.770
Chưa niêm yết	9.875.148	4.375.000
	<u>16.025.855</u>	<u>6.938.770</u>
Chứng khoán vốn		
Chưa niêm yết	212.868	212.868
	<u>16.238.723</u>	<u>7.151.638</u>

8.4 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư chứng khoán đầu tư tại ngày:

	30.6.2024 %	31.12.2023 %
Trái phiếu Chính phủ	2,10 - 4,80	2,20 - 8,80
Tín phiếu NHNN	4,25 - 4,30	Không áp dụng
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	5,00 - 6,20	5,20 - 6,80
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	3,90 - 7,23	6,10 - 7,23
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	8,90 - 9,00	8,90

8.5 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (không bao gồm Trái phiếu Chính phủ và tín phiếu NHNN)	8.600.148	4.300.000
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	75.000
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	75.000	-
	<u>8.675.148</u>	<u>4.375.000</u>

8.6 Dự phòng chứng khoán đầu tư

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng giảm giá Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	-	144.146	144.146
Trích lập trong năm	563	15.000	8.639	24.202
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	563	15.000	152.785	168.348
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	9.001	22.500	(4.647)	26.854
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>9.564</u>	<u>37.500</u>	<u>148.138</u>	<u>195.202</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

9 TSCĐ

9.1 TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị, quản lý Triệu đồng	Khác (*) Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	460.411	1.018.835	463.059	41.592	525.888	2.509.785
Mua trong kỳ	1.288	59.304	-	469	51.950	113.011
Thanh lý, nhượng bán	-	(12.123)	(14.879)	(763)	(377)	(28.142)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>461.699</u>	<u>1.066.016</u>	<u>448.180</u>	<u>41.298</u>	<u>577.461</u>	<u>2.594.654</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(107.287)	(707.725)	(195.522)	(37.165)	(352.153)	(1.399.852)
Khấu hao trong kỳ	(6.221)	(37.354)	(26.446)	(729)	(25.978)	(96.728)
Thanh lý, nhượng bán	-	12.110	14.701	763	377	27.951
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(113.508)</u>	<u>(732.969)</u>	<u>(207.267)</u>	<u>(37.131)</u>	<u>(377.754)</u>	<u>(1.468.629)</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>353.124</u>	<u>311.110</u>	<u>267.537</u>	<u>4.427</u>	<u>173.735</u>	<u>1.109.933</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>348.191</u>	<u>333.047</u>	<u>240.913</u>	<u>4.167</u>	<u>199.707</u>	<u>1.126.025</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Ngân hàng và công ty con đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 941.086 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 851.653 triệu đồng).

(*) TSCĐ khác chủ yếu bao gồm các công trình cải tạo, sửa chữa văn phòng tại các đơn vị kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

9 TSCĐ (tiếp theo)

9.2 TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.349.062	572.711	2.921.773
Mua trong kỳ	-	22.740	22.740
	<u>2.349.062</u>	<u>595.451</u>	<u>2.944.513</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.349.062	595.451	2.944.513
	<u>2.349.062</u>	<u>595.451</u>	<u>2.944.513</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	(349.966)	(349.966)
Khấu hao trong kỳ	-	(24.470)	(24.470)
	<u>-</u>	<u>(374.436)</u>	<u>(374.436)</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	(374.436)	(374.436)
	<u>-</u>	<u>(374.436)</u>	<u>(374.436)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.349.062	222.745	2.571.807
	<u>2.349.062</u>	<u>222.745</u>	<u>2.571.807</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.349.062	221.015	2.570.077
	<u>2.349.062</u>	<u>221.015</u>	<u>2.570.077</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình của Ngân hàng và công ty con đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 149.859 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 146.531 triệu đồng).

10 TÀI SẢN CÓ KHÁC

10.1 Các khoản phải thu

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Tạm ứng mua sắm TSCĐ và chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (i)	413.360	424.499
Phải thu các cá nhân liên quan đến các vụ khiếu nại (ii)	402.380	402.380
Các khoản phải thu từ hoạt động thanh toán thẻ	322.040	238.976
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	91.728	46.263
Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	89.471	61.281
Khác	234.878	145.164
	<u>1.553.857</u>	<u>1.318.563</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

10 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

10.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (i) Chi tiết tạm ứng mua sắm TSCĐ và chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí xây dựng công trình	259.472	256.921
Phần mềm	109.473	100.143
Mua sắm nhà, trụ sở	35.679	35.679
Mua sắm tài sản khác	8.736	31.756
	<u>413.360</u>	<u>424.499</u>

- (ii) Khoản phải thu cá nhân liên quan đến các vụ khiếu nại bao gồm:

Vụ khiếu nại của một khách hàng về việc bị Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Nguyên Phó Giám đốc”) của Ngân hàng chiếm đoạt bằng cách rút tiền trái phép từ các sổ tiết kiệm của khách hàng. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm yêu cầu Ngân hàng phải thanh toán cho khách hàng với số tiền gốc và lãi là 245.060 triệu đồng tính đến ngày 18 tháng 8 năm 2018 và thanh toán cho hai khách hàng khác liên quan là 20.298 triệu đồng. Ngân hàng đã thực hiện kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm nêu trên liên quan đến trách nhiệm dân sự giữa Ngân hàng và khách hàng này vào ngày 7 tháng 12 năm 2018. Đồng thời khách hàng đã thực hiện kháng cáo về việc chậm thanh toán lãi theo quyết định của bản án sơ thẩm nêu trên. Vào ngày 19 tháng 4 năm 2019, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm, theo đó, Tòa án không chấp nhận nội dung kháng cáo của Ngân hàng về việc buộc khách hàng này phải chịu một phần trách nhiệm dân sự đối với khoản tiền bị rút mất nêu trên, và đồng thời quyết định chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của khách hàng này, bên cạnh đó yêu cầu Ngân hàng phải thanh toán số tiền lãi chưa thanh toán theo lãi suất áp dụng cho khách hàng bình thường, theo các thông báo lãi suất do Ngân hàng ban hành, và lãi phạt do chậm thanh toán tiền gửi, toàn bộ số tiền lãi này cho khách hàng là 115.409 triệu đồng. Tại ngày lập báo cáo, Ngân hàng đã thanh toán toàn bộ nghĩa vụ tiền gốc, tiền lãi và lãi phạt cho khách hàng theo các Quyết định của Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm này với tổng số tiền là 380.699 triệu đồng và Ngân hàng ghi nhận khoản phải thu đối với Nguyên Phó giám đốc và cũng đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với khoản phải thu này. Trách nhiệm dân sự của Nguyên phó Giám đốc liên quan đến nghĩa vụ bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét khi bắt được Nguyên phó Giám đốc này.

Vụ khiếu nại của sáu khách hàng về việc bị rút mất số tiền gửi tiết kiệm tại Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh của Ngân hàng. Theo Bản án sơ thẩm số 86/2018/HS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2018 và Bản án phúc thẩm số 648/2019/HS-PT ngày 23 tháng 10 năm 2019, Ngân hàng có nghĩa vụ tất toán các khoản tiền gửi tiết kiệm cho sáu khách hàng trong vụ khiếu nại là 41.259 triệu đồng và cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương phải hoàn trả lại số tiền này cho Ngân hàng. Tại ngày lập báo cáo, Ngân hàng đã ghi nhận khoản phải thu đối với cựu nhân viên nói trên và đã trích lập dự phòng toàn bộ là 21.681 triệu đồng tương ứng cho các khoản tiền gốc, tiền lãi và lãi phạt mà Ngân hàng đã thanh toán cho sáu khách hàng trong vụ kiện (sau khi Ngân hàng thực hiện truy thu và kê biên tài sản của cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương và các cá nhân khác có liên quan đến vụ khiếu nại).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

10 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

10.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	651.499	618.616
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	194.526	120.040
Lãi phải thu từ tiền gửi	32.759	10.842
Lãi và phí phải thu khác	53.529	56.139
	<u>932.313</u>	<u>805.637</u>

10.3 Tài sản Có khác

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản bảo đảm chờ xử lý (i)	712.158	712.399
Chi phí trả trước chờ phân bổ	105.974	88.935
Vật liệu, công cụ	15.196	13.511
Tài sản khác	566	2.186
	<u>833.894</u>	<u>817.031</u>

(i) Số dư phản ánh giá trị tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng chờ xử lý. Ngân hàng đã có đầy đủ giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với các tài sản này.

10.4 Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.490.949	1.190.849
Nợ có khả năng mất vốn	465.982	465.971
	<u>1.956.931</u>	<u>1.656.820</u>

10.5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các vụ khiếu nại lớn (Thuyết minh 10.1(ii))	402.380	402.380
Khác	63.602	63.591
	<u>465.982</u>	<u>465.971</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

11 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Giao dịch bán và mua lại Trái phiếu Chính phủ với NHNN	2.488.104	-
Vay NHNN	17.111	19.870
	<u>2.505.215</u>	<u>19.870</u>

Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.6.2024 %	31.12.2023 %
Giao dịch bán và mua lại Trái phiếu Chính phủ với NHNN	4,50	Không áp dụng
Các khoản vay NHNN bằng VND	3,30	3,50

12 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

12.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	101.158	78.732
- Bằng ngoại tệ	409	401
	<u>101.567</u>	<u>79.133</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	12.056.470	12.168.400
- Bằng ngoại tệ	4.893.901	4.116.336
	<u>16.950.371</u>	<u>16.284.736</u>
	<u>17.051.938</u>	<u>16.363.869</u>

12.2 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.6.2024 %	31.12.2023 %
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND và bằng ngoại tệ	0,00 - 0,10	0,00 - 0,10
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,10 - 5,05	1,00 - 3,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5,30 - 5,50	5,00 - 5,35

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

13 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

13.1 Theo loại tiền gửi

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	21.432.679	19.149.283
- Bằng ngoại tệ	4.001.042	4.398.601
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	49.779.199	51.365.544
- Bằng ngoại tệ	214.618	257.111
Tiền gửi tiết kiệm		
- Bằng VND	81.123.036	76.722.739
- Bằng ngoại tệ	4.935.941	3.319.497
Tiền gửi ký quỹ		
- Bằng VND	796.770	485.459
- Bằng ngoại tệ	6.523	4.274
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bằng VND	683.085	611.599
- Bằng ngoại tệ	78.129	15.061
	<u>163.051.022</u>	<u>156.329.168</u>

13.2 Theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của cá nhân	107.916.249	100.536.124
Công ty cổ phần	22.358.860	21.586.260
Công ty TNHH	20.407.380	20.478.427
Doanh nghiệp Nhà nước	6.893.370	7.325.524
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.883.994	5.386.948
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	461.195	300.570
Khác	1.129.974	715.315
	<u>163.051.022</u>	<u>156.329.168</u>

13.3 Mức lãi suất hàng năm áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.6.2024	31.12.2023
	%	%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20 - 9,50	0,20 - 11,70
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,70	0,00 - 0,70
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,10 - 11,50	0,20 - 11,70
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	0,00 - 0,70	0,00 - 0,70
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 7,70	0,00 - 7,80
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	0,20 - 0,50	0,20 - 0,50
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	0,00	0,00

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

14 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND - Dưới 12 tháng	<u>2.000.000</u>	<u>2.000.000</u>
Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:		
	30.6.2024 %	31.12.2023 %
Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng bằng VND	<u>5,30 - 6,00</u>	<u>5,30 - 6,00</u>

15 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

15.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.869.330	2.497.548
Lãi phải trả cho tiền vay và phát hành giấy tờ có giá	63.973	23.277
Lãi phải trả cho các giao dịch kỳ hạn, hoán đổi	39.686	31.632
	<u>1.972.989</u>	<u>2.552.457</u>

15.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	283.849	322.523
Các khoản phải trả nhân viên	107.267	115.731
Các khoản phải trả cho bên ngoài		
- Các khoản chờ thanh toán	761.567	269.704
- Phải trả liên quan đến dịch vụ thanh toán thẻ	220.268	265.581
- Phải trả liên quan đến nghiệp vụ L/C	193.258	186.742
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 30)	192.496	236.170
- Phải trả liên quan đến hỗ trợ lãi suất	29.826	29.826
Phải trả khác	140.188	49.373
	<u>1.928.719</u>	<u>1.475.650</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

15 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

(i) Biến động của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2024 Triệu đồng	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 Triệu đồng
Số đầu kỳ/năm	322.523	181.063
Trích quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 17.1)	150.000	200.000
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(188.674)	(58.540)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>283.849</u>	<u>322.523</u>

16 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>20.549</u>	<u>20.549</u>

Biến động gộp về tài sản thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2024 Triệu đồng	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ/năm	20.549	20.548
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	-	1
Số dư cuối kỳ/năm	<u>20.549</u>	<u>20.549</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ của TCTD			Tổng cộng Quỹ của TCTD	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
				Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	12.355.229	156.322	(78.273)	1.700.528	871.368	326	2.572.222	15.396	-	5.459.004	20.479.900
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (i), (ii)	5.114.332	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.114.332)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.165.099	2.165.099
Trích lập các quỹ trong năm (*)	-	-	-	216.509	108.255	-	324.764	-	-	(324.764)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15.2) (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(200.000)	(200.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	17.469.561	156.322	(78.273)	1.917.037	979.623	326	2.896.986	15.396	-	1.985.007	22.444.999
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.170.089	1.170.089
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15.2) (iii)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(150.000)	(150.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	24.186	-	24.186
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	17.469.561	156.322	(78.273)	1.917.037	979.623	326	2.896.986	15.396	24.186	3.005.096	23.489.274

Đơn vị: Triệu đồng

- (*) Ngân hàng và công ty con trích lập các quỹ theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP của Chính phủ (Thuyết minh 2.19).
- (i) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 27 tháng 5 năm 2022 thông qua phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:20 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 20 cổ phiếu mới). Ngày 9 tháng 9 năm 2022, NHNN có Công văn số 6381/NHNN-TTGSNH chấp thuận việc tăng vốn điều lệ dưới hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, Ngân hàng đã phát hành thêm 245.881.955 cổ phiếu theo danh sách cổ đông chốt ngày 20 tháng 2 năm 2023.
- (ii) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 14 tháng 4 năm 2023 thông qua:
- Mức trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 200.000 triệu đồng, tương đương gần 7% lợi nhuận sau thuế của năm 2022.
 - Phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại lũy kế các năm trước (đến cuối năm 2021) và lợi nhuận của năm 2022 sau khi trích lập các quỹ cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:18 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 18 cổ phiếu mới). Ngày 18 tháng 8 năm 2023, NHNN có Công văn số 6507/NHNN-TTGSNH chấp thuận việc tăng vốn điều lệ dưới hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, Ngân hàng đã phát hành thêm 265.551.289 cổ phiếu theo danh sách cổ đông chốt ngày 25 tháng 9 năm 2023.
- (iii) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2024 thông qua:
- Mức trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 150.000 triệu đồng, tương đương gần 7% lợi nhuận sau thuế của năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

17.2.1 Số lượng cổ phiếu

	30.6.2024	31.12.2023
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	1.746.956.148	1.746.956.148
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.746.956.148	1.746.956.148
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(6.090.000)	(6.090.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.740.866.148	1.740.866.148

17.2.2 Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông Cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông tính theo mệnh giá Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.235.522.904	12.355.229
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	511.433.244	5.114.332
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.746.956.148	17.469.561
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.746.956.148	17.469.561

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong năm.

Đối với báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ngân hàng không điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu vì khoản quỹ này được trích lập từ lợi nhuận của cả năm tài chính. Mặt khác, khoản quỹ này sẽ được điều chỉnh giảm khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong báo cáo tài chính hợp nhất cuối năm.

	30.6.2024	30.6.2023 Tính lại (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (Triệu đồng)	1.170.089	1.118.739
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.740.866.148	1.740.866.148
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	672	643

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được tính lại do điều chỉnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 17.1(ii)), cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023		Số liệu tính lại
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.118.739	-	1.118.739
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.475.314.859	265.551.289	1.740.866.148
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	758		643

17.2.4 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

18 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay	5.672.332	6.711.164
Thu nhập lãi tiền gửi	534.792	506.023
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	189.809	258.444
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	24.922	37.042
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	1.681	624
	<u>6.423.536</u>	<u>7.513.297</u>

19 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí lãi tiền gửi	3.496.608	5.156.713
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	53.008	-
Chi phí lãi tiền vay	3.204	22.943
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.147	2.809
	<u>3.553.967</u>	<u>5.182.465</u>

20 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thẻ	477.695	385.506
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	133.336	108.769
Dịch vụ môi giới bảo hiểm và các phí hỗ trợ liên quan	75.921	103.179
Các dịch vụ khác	50.170	36.569
	<u>737.122</u>	<u>634.023</u>

21 CHI PHÍ TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thẻ	404.379	290.140
Bưu chính viễn thông	55.635	47.830
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	37.141	20.516
Các dịch vụ khác	4.635	5.281
	<u>501.790</u>	<u>363.767</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

22 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 Triệu đồng	30.6.2023 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.968.835	2.639.480
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh	383.201	786.519
- Thu từ kinh doanh vàng	36.920	12.919
	<u>3.388.956</u>	<u>3.438.918</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.747.168)	(2.635.957)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh	(423.605)	(412.662)
- Chi về kinh doanh vàng	(11.483)	(5.666)
	<u>(3.182.256)</u>	<u>(3.054.285)</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>206.700</u>	<u>384.633</u>

23 LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 Triệu đồng	30.6.2023 Triệu đồng
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	761	1.198
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(3.160)	-
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 8.6)	(26.854)	(2.682)
Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	<u>(29.253)</u>	<u>(1.484)</u>

24 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 Triệu đồng	30.6.2023 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	268.496	156.624
Thu từ công cụ tài chính phái sinh khác	21.652	5.181
Thu nhập khác	6.691	11.154
	<u>296.839</u>	<u>172.959</u>
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí công cụ tài chính phái sinh khác	(30.258)	(4.837)
Chi phí khác	(4.726)	(4.409)
	<u>(34.984)</u>	<u>(9.246)</u>
Lãi thuần từ hoạt động khác	<u>261.855</u>	<u>163.713</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

25 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	4.722	3.949
Chi phí nhân viên:		
- Lương và phụ cấp	697.336	650.496
- Các khoản chi đóng góp theo lương	81.614	76.107
- Trợ cấp	73.526	67.660
Chi về tài sản:		
- Chi phí thuê văn phòng	170.204	145.023
- Chi phí khấu hao TSCĐ	121.198	87.544
- Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	47.368	47.165
- Chi khác về tài sản	11.194	22.364
Chi phí tiếp tân, khánh tiết	79.635	112.243
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	73.014	71.680
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	51.374	40.502
Chi phí dịch vụ bảo vệ	32.989	30.236
Chi phí điện nước	32.233	27.816
Khác	92.035	90.594
	<u>1.568.442</u>	<u>1.473.379</u>

26 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 7.8)	73.412	8.206
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 7.8)	428.723	261.709
	<u>502.135</u>	<u>269.915</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

27 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Ngân hàng và công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.474.295	1.405.202
Thuế tính ở thuế suất 20%	294.859	281.040
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	4.354	4.624
Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	2.010	799
Khác	2.983	-
Chi phí thuế TNDN	<u>304.206</u>	<u>286.463</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN – hiện hành	304.206	286.463
Thuế TNDN – hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	<u>304.206</u>	<u>286.463</u>

Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	2.221.102	1.869.721
Tiền gửi tại NHNN	5.599.877	6.676.517
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	31.542.962	36.734.543
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.200.000	-
	<u>40.563.941</u>	<u>45.280.781</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

29 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	6.226	5.853
Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
Tổng quỹ lương	697.336	650.496
Thưởng khác	185.010	19.363
Thu nhập khác	30.273	32.861
	<u>912.619</u>	<u>702.720</u>
Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	18,7	18,5
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	24,4	20,0

30 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	1.1.2024 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		30.6.2024 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Phải trả				
Thuế TNDN	202.093	304.206	(338.887)	167.412
Thuế giá trị gia tăng	23.014	62.608	(67.492)	18.130
Thuế thu nhập cá nhân	11.063	71.550	(75.659)	6.954
Thuế nhà thầu	-	3.353	(3.353)	-
Khác	-	712	(712)	-
	<u>236.170</u>	<u>442.429</u>	<u>(486.103)</u>	<u>192.496</u>
Phải thu				
Thuế TNDN	57	-	-	57

31 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

31.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bất động sản	221.759.976	232.854.665
Giấy tờ có giá	39.474.586	25.728.334
Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hàng hóa	4.030.060	6.090.875
Vàng bạc, đá quý	884.679	606.715
Tài sản khác	4.998.242	4.274.711
	<u>271.147.543</u>	<u>269.555.300</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**31 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCTG”) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU
(tiếp theo)**

31.2 GTCTG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Mệnh giá của các tài sản tài chính của Ngân hàng đưa đi thế chấp để được cấp hạn mức cho nghiệp vụ đi vay với các TCTD khác như sau:

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	500.000	450.000

32 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT

32.1 Các cam kết

Tổng số tiền của các cam kết còn hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	100.041.380	103.163.887
- Cam kết mua ngoại tệ	485.928	7.010.818
- Cam kết bán ngoại tệ	1.976.215	8.004.778
- Cam kết giao dịch hoán đổi	97.579.237	88.148.291
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.061.793	1.226.057
- Thư tín dụng trả ngay	756.548	545.796
- Thư tín dụng trả chậm	1.207.247	609.467
- Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay (UPAS LC)	339.437	167.040
- Trừ: Tiền ký quỹ	(241.439)	(96.246)
Bảo lãnh khác	3.494.559	2.819.202
- Bảo lãnh thanh toán	1.273.488	1.151.256
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	389.953	417.236
- Bảo lãnh dự thầu	147.471	135.337
- Bảo lãnh khác	1.853.376	1.325.662
- Trừ: Tiền ký quỹ	(169.729)	(210.289)
Các cam kết khác	4.812.864	1.655.576
- Hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo	4.628.059	1.477.002
- Khác	184.805	178.574
	<u>110.410.596</u>	<u>108.864.722</u>

32.2 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	3.479.875	3.231.917
Phí phải thu chưa thu được	295.986	297.519
	<u>3.775.861</u>	<u>3.529.436</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

32 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

32.3 Nợ khó đòi đã xử lý

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.130.326	5.907.535
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.976.029	6.740.153
	<u>13.106.355</u>	<u>12.647.688</u>

32.4 Tài sản và chứng từ khác

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Vàng bạc, đá quý giữ hộ	225.908	216.036
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	137.781	137.781
Tài sản khác giữ hộ	-	4.596
	<u>363.689</u>	<u>358.413</u>

32.5 Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng và công ty con phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Dưới 1 năm	250.142	238.847
Từ 1 đến 5 năm	589.502	442.399
Trên 5 năm	207.682	135.415
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>1.047.326</u>	<u>816.661</u>

32.6 Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập báo cáo nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ/năm tài chính như sau:

	30.6.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Phần mềm	53.719	67.158
Nhà cửa, vật kiến trúc	70.633	57.830
Khác	6.593	5.502
	<u>130.945</u>	<u>130.490</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

33 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tiền gửi tại các TCTD khác Triệu đồng	Cho vay khách hàng Triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh (*) Triệu đồng	Đầu tư chứng khoán Triệu đồng	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của khách hàng Triệu đồng	Phát hành giấy tờ có giá Triệu đồng	Các cam kết tín dụng Triệu đồng
30.6.2024								
Trong nước	16.569.834	151.327.939	57.529.242	16.238.723	17.051.938	161.410.330	2.000.000	5.967.520
Nước ngoài	14.973.128	-	41.098	-	-	1.640.692	-	-
	<u>31.542.962</u>	<u>151.327.939</u>	<u>57.570.340</u>	<u>16.238.723</u>	<u>17.051.938</u>	<u>163.051.022</u>	<u>2.000.000</u>	<u>5.967.520</u>
31.12.2023								
Trong nước	23.149.492	140.448.924	57.102.083	7.151.638	16.363.869	153.654.186	2.000.000	4.351.794
Nước ngoài	19.877.401	-	49.642	-	-	2.674.982	-	-
	<u>43.026.893</u>	<u>140.448.924</u>	<u>57.151.725</u>	<u>7.151.638</u>	<u>16.363.869</u>	<u>156.329.168</u>	<u>2.000.000</u>	<u>4.351.794</u>

(*) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

34.1 Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan phát sinh trong kỳ bao gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn (*)		
Chi phí		
- Trả lãi tiền gửi và tiền vay	-	1.142
Thu nhập		
- Thu nhập lãi tiền gửi	-	866
	<u> </u>	<u> </u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các bên liên quan đến các cá nhân này		
Chi phí		
- Trả lãi tiền gửi	2.363	904
- Chi phí dịch vụ thanh toán	86	66
Thu nhập		
- Thu nhập lãi cho vay, thẻ tín dụng	3	146
- Thu phí dịch vụ thanh toán	34	2
Lương, thưởng và thù lao	30.413	41.226
	<u> </u>	<u> </u>

(*) Sumitomo Mitsui Banking Corporation không còn là Cổ đông lớn từ ngày 13 tháng 1 năm 2023.

34.2 Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các bên liên quan đến các cá nhân này		
Tiền gửi của khách hàng	50.991	65.590
Tài sản Có khác		
- Dự thu lãi cho vay - thẻ tín dụng	-	1
Các khoản Nợ khác		
- Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	962	1.649
Cho vay khách hàng - thẻ tín dụng	1.790	1.519
	<u> </u>	<u> </u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

35.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị:

- chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro:

- tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và công ty con.
- phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.
- xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát:

- chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và công ty con.

Kiểm toán nội bộ:

- kiểm toán các quy trình hoạt động của Ngân hàng và công ty con theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ.
- thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phần ảnh hưởng chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con sẵn sàng chấp nhận. Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và công ty con có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng và công ty con. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng và công ty con trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi.

35.2.1 Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

35.2.2 Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa

Mức tối đa rủi ro tín dụng là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng và công ty con sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng và công ty con:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mức rủi ro tín dụng của các tài khoản thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ:		
Tiền gửi tại các TCTD khác	31.542.962	43.026.893
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	292.263	-
Cho vay khách hàng	151.327.939	140.448.924
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 8.5)	8.675.148	4.375.000
Các tài sản tài chính khác (Thuyết minh 10.4)	1.956.931	1.656.820
	<u>193.795.243</u>	<u>189.507.637</u>
Mức rủi ro tín dụng của các khoản mục ngoại bảng:		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.664.288	3.029.491
Các cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.303.232	1.322.303
	<u>5.967.520</u>	<u>4.351.794</u>
	<u>199.762.763</u>	<u>193.859.431</u>

35.2.3 Tài sản thế chấp

Chi tiết tài sản thế chấp được trình bày tại Thuyết minh 31.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

35.2.4 Chất lượng tín dụng

Phân tích chất lượng tín dụng theo giá trị ghi sổ của các tài sản có rủi ro tín dụng tại ngày báo cáo như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	Tại ngày 30.6.2024					Tổng cộng
	Tiền gửi tại các TCTD khác	Các công cụ tài chính phái sinh	Cho vay khách hàng	Chứng khoán đầu tư	Các tài sản tài chính khác	
Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	31.542.962	292.263	143.509.067	8.600.148	1.490.949	185.435.389
Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	-	-	3.539.074	-	-	3.539.074
Bị giảm giá	-	-	4.279.798	75.000	465.982	4.820.780
	<u>31.542.962</u>	<u>292.263</u>	<u>151.327.939</u>	<u>8.675.148</u>	<u>1.956.931</u>	<u>193.795.243</u>
Trừ: dự phòng rủi ro						
Dự phòng chung	-	-	(1.112.768)	(9.564)	-	(1.122.332)
Dự phòng cụ thể	-	-	(486.472)	(37.500)	-	(523.972)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	(465.982)	(465.982)
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(1.599.240)</u>	<u>(47.064)</u>	<u>(465.982)</u>	<u>(2.112.286)</u>
Giá trị thuần	<u>31.542.962</u>	<u>292.263</u>	<u>149.728.699</u>	<u>8.628.084</u>	<u>1.490.949</u>	<u>191.682.957</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

35.2.4 Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

	Tại ngày 31.12.2023				
	Tiền gửi tại các TCTD khác	Cho vay khách hàng	Chứng khoán đầu tư	Các tài sản tài chính khác	Tổng cộng
Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	43.026.893	132.444.675	4.300.000	1.190.849	180.962.417
Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	-	2.687.835	-	-	2.687.835
Bị giảm giá	-	5.316.414	75.000	465.971	5.857.385
	<u>43.026.893</u>	<u>140.448.924</u>	<u>4.375.000</u>	<u>1.656.820</u>	<u>189.507.637</u>
Trừ: dự phòng rủi ro					
Dự phòng chung	-	(1.039.356)	(563)	-	(1.039.919)
Dự phòng cụ thể	-	(496.418)	(15.000)	-	(511.418)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	(465.971)	(465.971)
	<u>-</u>	<u>(1.535.774)</u>	<u>(15.563)</u>	<u>(465.971)</u>	<u>(2.017.308)</u>
Giá trị thuần	<u>43.026.893</u>	<u>138.913.150</u>	<u>4.359.437</u>	<u>1.190.849</u>	<u>187.490.329</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng và công ty con. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

35.3.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng và công ty con có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng. Ban Tổng Giám Đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày. Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng và công ty con theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ:

Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Đơn vị: Triệu đồng					
	VND	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.009.990	750.876	72.753	47.886	339.597	2.221.102
Tiền gửi tại NHNN	4.883.637	716.240	-	-	-	5.599.877
Tiền gửi tại các TCTD khác	12.772.135	6.774.714	53.938	-	11.942.175	31.542.962
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	15.366.630	(3.872.232)	(46.311)	-	(11.155.824)	292.263
Cho vay khách hàng (*)	139.074.410	12.161.674	90.942	913	-	151.327.939
Chứng khoán đầu tư (*)	16.238.723	-	-	-	-	16.238.723
TSCĐ	3.696.102	-	-	-	-	3.696.102
Tài sản Có khác (*)	3.303.310	36.969	271	1	62	3.340.613
Tổng tài sản	196.344.937	16.568.241	171.593	48.800	1.126.010	214.259.581
Nợ phải trả						
Các khoản nợ NHNN	2.505.215	-	-	-	-	2.505.215
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12.157.628	4.894.241	34	-	35	17.051.938
Tiền gửi của khách hàng	153.814.768	8.341.894	153.295	-	741.065	163.051.022
Phát hành giấy tờ có giá	2.000.000	-	-	-	-	2.000.000
Các khoản nợ khác	3.208.595	317.081	17.494	-	358.538	3.901.708
Vốn và các quỹ	23.489.274	-	-	-	-	23.489.274
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	197.175.480	13.553.216	170.823	-	1.099.638	211.999.157
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(830.543)	3.015.025	770	48.800	26.372	2.260.424
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(1.437.647)	(1.362)	-	(51.278)	(1.490.287)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(830.543)	1.577.378	(592)	48.800	(24.906)	770.137

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Mẫu B05a/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.3.1 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND	USD	EUR	Vàng	Đơn vị: Triệu đồng	
					Khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	923.897	881.173	70.739	90.538	291.079	2.257.426
Tiền gửi tại NHNN	3.510.984	547.543	-	-	-	4.058.527
Tiền gửi tại các TCTD khác	14.525.891	16.222.717	41.677	-	12.236.608	43.026.893
Cho vay khách hàng (*)	126.568.061	13.805.479	71.098	1.484	2.802	140.448.924
Chứng khoán đầu tư (*)	7.151.638	-	-	-	-	7.151.638
TSCĐ	3.681.740	-	-	-	-	3.681.740
Tài sản Có khác (*)	2.923.901	37.834	233	5	(193)	2.961.780
Tổng tài sản	159.286.112	31.494.746	183.747	92.027	12.530.296	203.586.928
Nợ phải trả						
Các khoản nợ NHNN	19.870	-	-	-	-	19.870
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12.247.132	4.116.669	34	-	34	16.363.869
Tiền gửi của khách hàng	148.334.624	7.161.079	152.506	-	680.959	156.329.168
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(30.349.780)	19.191.130	27.023	-	11.362.449	230.822
Phát hành giấy tờ có giá	2.000.000	-	-	-	-	2.000.000
Các khoản nợ khác	3.571.201	265.244	2.790	-	188.872	4.028.107
Vốn và các quỹ	22.444.999	-	-	-	-	22.444.999
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	158.268.046	30.734.122	182.353	-	12.232.314	201.416.835
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.018.066	760.624	1.394	92.027	297.982	2.170.093
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(672.051)	-	(15.950)	(305.959)	(993.960)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.018.066	88.573	1.394	76.077	(7.977)	1.176.133

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.3.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng và công ty con. Ngân hàng và công ty con quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng. Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng và công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất theo hợp đồng hoặc ngày đáo hạn.

Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Đơn vị: Triệu đồng								
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.221.102	-	-	-	-	-	-	2.221.102
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.599.877	-	-	-	-	-	5.599.877
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	29.271.272	2.271.690	-	-	-	-	31.542.962
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	318.579	1.937	(17.023)	(11.085)	(145)	-	-	292.263
Cho vay khách hàng (*)	5.581.275	-	29.840.088	51.257.392	46.329.579	11.798.889	5.697.437	823.279	151.327.939
Chứng khoán đầu tư (*)	75.000	212.868	1.200.000	1.200.000	800.030	4.000.118	2.653.892	6.096.815	16.238.723
TSCĐ	-	3.696.102	-	-	-	-	-	-	3.696.102
Tài sản Có khác (*)	465.982	2.874.631	-	-	-	-	-	-	3.340.613
Tổng tài sản	6.122.257	9.323.282	65.913.174	54.712.059	47.118.524	15.798.862	8.351.329	6.920.094	214.259.581
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.488.104	-	-	17.111	-	-	2.505.215
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	15.280.373	1.771.565	-	-	-	-	17.051.938
Tiền gửi của khách hàng	-	-	65.970.031	29.342.660	42.210.529	23.926.208	1.601.594	-	163.051.022
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.500.000	500.000	-	-	2.000.000
Các khoản nợ khác	-	3.901.708	-	-	-	-	-	-	3.901.708
Tổng nợ phải trả	-	3.901.708	83.738.508	31.114.225	43.710.529	24.443.319	1.601.594	-	188.509.883
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	6.122.257	5.421.574	(17.825.334)	23.597.834	3.407.995	(8.644.457)	6.749.735	6.920.094	25.749.698
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	6.122.257	5.421.574	(17.825.334)	23.597.834	3.407.995	(8.644.457)	6.749.735	6.920.094	25.749.698

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.3.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Đơn vị: Triệu đồng								
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.257.426	-	-	-	-	-	-	2.257.426
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.058.527	-	-	-	-	-	4.058.527
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	43.026.893	-	-	-	-	-	43.026.893
Cho vay khách hàng (*)	5.565.915	-	32.112.768	63.907.740	30.211.929	8.122.918	447.796	79.858	140.448.924
Chứng khoán đầu tư (*)	75.000	212.868	-	451.729	1.000.000	2.500.000	800.000	2.112.041	7.151.638
TSCĐ	-	3.681.740	-	-	-	-	-	-	3.681.740
Tài sản Có khác (*)	465.971	2.495.809	-	-	-	-	-	-	2.961.780
Tổng tài sản	6.106.886	8.647.843	79.198.188	64.359.469	31.211.929	10.622.918	1.247.796	2.191.899	203.586.928
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	2.054	17.816	-	-	-	19.870
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	16.363.869	-	-	-	-	-	16.363.869
Tiền gửi của khách hàng	-	-	59.427.661	32.191.918	41.485.845	21.098.917	2.124.827	-	156.329.168
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	215.685	-	5.017	10.120	-	-	-	230.822
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	500.000	1.500.000	-	-	2.000.000
Các khoản nợ khác	-	4.028.107	-	-	-	-	-	-	4.028.107
Tổng nợ phải trả	-	4.243.792	75.791.530	32.198.989	42.013.781	22.598.917	2.124.827	-	178.971.836
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	6.106.886	4.404.051	3.406.658	32.160.480	(10.801.852)	(11.975.999)	(877.031)	2.191.899	24.615.092
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	6.106.886	4.404.051	3.406.658	32.160.480	(10.801.852)	(11.975.999)	(877.031)	2.191.899	24.615.092

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.3.3 Rủi ro giá

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

35.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng và công ty con không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng và công ty con có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của việc quản lý rủi ro thanh khoản là nhằm đảm bảo sự sẵn có của các nguồn quỹ để đáp ứng những nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai vào thời điểm bình thường là khó khăn.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con. Đồng thời, Ngân hàng và công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNN, trái phiếu do Chính phủ phát hành hoặc được Chính phủ bảo lãnh thanh toán, các khoản tiền gửi và cho vay qua đêm các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng và công ty con.

Bảng dưới đây phân tích các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Đơn vị: Triệu đồng	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên	Từ trên 3	Từ trên	Trên 5 năm		
				1 tháng đến 3 tháng	tháng đến 12 tháng	1 năm đến 5 năm			
Ngày 30 tháng 6 năm 2024									
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.221.102	-	-	-	-	-	2.221.102
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.599.877	-	-	-	-	-	5.599.877
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	29.271.272	2.271.690	-	-	-	-	31.542.962
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	119.498	221.835	(49.070)	-	-	-	292.263
Cho vay khách hàng (*)	4.002.066	1.579.209	14.258.441	36.138.229	57.283.239	16.369.971	21.696.784	151.327.939	
Chứng khoán đầu tư (*)	75.000	-	1.412.868	1.200.000	2.000.000	3.854.010	7.696.845	16.238.723	
TSCĐ	-	-	95	133	6.193	619.798	3.069.883	3.696.102	
Tài sản Có khác (*)	465.982	-	956.514	258.026	455.495	1.154.860	49.736	3.340.613	
Tổng tài sản	4.543.048	1.579.209	53.839.667	40.089.913	59.695.857	21.998.639	32.513.248	214.259.581	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.488.104	-	17.111	-	-	-	2.505.215
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	15.280.373	1.771.565	-	-	-	-	17.051.938
Tiền gửi của khách hàng	-	-	65.970.031	29.342.660	66.136.737	1.601.594	-	-	163.051.022
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.000.000	-	-	-	2.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	1.872.853	771.294	1.036.907	220.654	-	-	3.901.708
Tổng nợ phải trả	-	-	85.611.361	31.885.519	69.190.755	1.822.248	-	-	188.509.883
Mức chênh thanh khoản ròng	4.543.048	1.579.209	(31.771.694)	8.204.394	(9.494.898)	20.176.391	32.513.248	-	25.749.698

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Đơn vị: Triệu đồng							
	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023								
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.257.426	-	-	-	-	2.257.426
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.058.527	-	-	-	-	4.058.527
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	43.026.893	-	-	-	-	43.026.893
Cho vay khách hàng (*)	3.726.860	1.839.055	10.345.440	34.538.115	55.977.500	13.176.210	20.845.744	140.448.924
Chứng khoán đầu tư (*)	75.000	-	212.868	451.729	2.200.000	800.000	3.412.041	7.151.638
TSCĐ	-	-	30	317	9.873	624.893	3.046.627	3.681.740
Tài sản Có khác (*)	465.971	-	834.846	170.849	303.372	1.160.557	26.185	2.961.780
Tổng tài sản	4.267.831	1.839.055	60.736.030	35.161.010	58.490.745	15.761.660	27.330.597	203.586.928
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	2.054	17.816	-	-	19.870
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	16.363.869	-	-	-	-	16.363.869
Tiền gửi của khách hàng	-	-	59.427.661	32.191.918	62.584.762	2.124.827	-	156.329.168
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	287.396	(65.350)	8.776	-	-	230.822
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.000.000	-	-	2.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	1.539.750	1.212.526	1.047.932	227.899	-	4.028.107
Tổng nợ phải trả	-	-	77.618.676	33.341.148	65.659.286	2.352.726	-	178.971.836
Mức chênh thanh khoản ròng	4.267.831	1.839.055	(16.882.646)	1.819.862	(7.168.541)	13.408.934	27.330.597	24.615.092

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng và công ty con theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng cộng
Đơn vị: Triệu đồng					
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Tài sản	37.048.943	18.528.018	164.651.220	(8.229.024)	211.999.157
Nợ phải trả	36.849.819	18.372.130	141.516.958	(8.229.024)	188.509.883
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Lợi nhuận trước thuế	<u>199.124</u>	<u>155.888</u>	<u>1.119.283</u>	-	<u>1.474.295</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Tài sản	34.236.338	19.086.952	161.191.454	(13.097.909)	201.416.835
Nợ phải trả	33.930.260	18.688.570	139.450.915	(13.097.909)	178.971.836
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Lợi nhuận trước thuế	<u>127.374</u>	<u>219.901</u>	<u>1.057.927</u>	-	<u>1.405.202</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

37 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 156/2024/EIB/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 5 năm 2024, Ngân hàng thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt 3% trên mệnh giá (01 cổ phiếu được nhận 300 Đồng) và phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 7% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối đến cuối năm 2023 sau khi trích lập các quỹ theo quy định pháp luật. NHNN đã có văn bản chấp thuận việc tăng vốn theo Công văn 5402/NHNN-TTGSNH ngày 1 tháng 7 năm 2024. Ngân hàng chưa ghi nhận nghĩa vụ phải trả cổ tức này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2024.


Trương Hoàng Tín
Người lập


Lê Quang Trung
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Hải
Quyền Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

